



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ IV- 2015

-Tên công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ HÙNG VIỆT

-Địa chỉ: L9-12A, Tầng 9, Tòa nhà VinCom Center, 72 Lê Thánh Tôn & 45A Lý Tự Trọng, P.Bến Nghé, Q.1, Tp.HCM

HỒ SƠ GỒM CÓ:

STT	Loại mẫu, biểu báo cáo	Số lượng
01	Bảng cân đối kế toán	01
02	Bảng báo cáo kết quả kinh doanh	01
03	Bảng lưu chuyển tiền tệ	01
04	Bảng thuyết minh báo cáo tài chính	01

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Tất cả các số liệu đều được thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp được ghi chú bằng đơn vị tiền tệ khác

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN LƯU ĐỘNG (100=110+120+130+140+150)	100		22,259,622,351	27,881,781,939
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		9,255,706,351	13,488,005,881
1. Tiền	111	V.1	10,342,684	7,898,200
2. Các khoản tương đương tiền	112		9,245,363,667	13,480,107,681
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	11,656,916,000	9,504,896,058
1. Đầu tư ngắn hạn	121	V.2.1	12,984,783,145	9,963,270,483
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129	V.2.2	(1,327,867,145)	(458,374,425)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1,347,000,000	4,888,880,000
1. Phải thu của khách hàng	131		-	-
2. Trả trước cho người bán	132		-	-
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu hoạt động nghiệp vụ	134	V.3	1,347,000,000	688,880,000
5. Các khoản phải thu khác	135		-	4,200,000,000
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		-	-
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản phải thu của Nhà Nước	154		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	157		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+260)	200		2,845,679,238	3,063,396,760
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Khoản phải thu dài hạn khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	210	V.4	484,649,263	601,428,701
1. Tài sản cố định hữu hình	221		484,649,263	601,428,701
- Nguyên giá	222		1,259,250,600	1,259,250,600
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(774,601,337)	(657,821,899)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		93,315,600	93,315,600
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(93,315,600)	(93,315,600)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		-	-
III. Các khoản đầu tư CK dài hạn và đầu tư dài hạn	250		2,177,225,000	2,177,225,000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.5	2,177,225,000	2,177,225,000
3. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)	259		-	-
IV. Tài sản dài hạn khác	260	V.6	183,804,975	284,743,059
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		16,823,025	117,761,109
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	243		166,981,950	166,981,950
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		25,105,301,589	30,945,178,699

Thuyết minh báo cáo tài chính là một bộ phận không tách rời của Báo cáo tài chính

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		77,637,550	5,146,342,413
I. Nợ ngắn hạn	310		77,637,550	130,138,707
1. Vay ngắn hạn	311		-	-
2. Phải trả người bán	312		-	63,200,000
3. Người mua trả tiền trước	313		-	-
4. Thuế và khoản phải nộp Nhà nước	314	V.7	18,592,050	30,060,307
5. Phải trả công nhân viên	315		-	-
6. Chi phí phải trả	316	V.8	24,200,000	19,800,000
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.9	34,845,500	17,078,400
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
10. Quỹ khen thưởng phúc lợi	321		-	-
11. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	327		-	-
12. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	328		-	-
II. Nợ dài hạn	340		-	5,016,203,706
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334		-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	338		-	5,016,203,706
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
10. Quỹ dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư	359		-	-
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		25,027,664,039	25,798,836,286
1. Nguồn vốn đầu tư chủ sở hữu	411		25,000,000,000	25,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		-	-
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
11. Lợi nhuận chưa phân phối	420		27,664,039	798,836,286
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	430		25,105,301,589	30,945,178,699

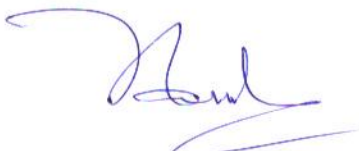
Thuyết minh báo cáo tài chính là một bộ phận không tách rời của Báo cáo tài chính

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Mã số	Số cuối tháng	Số đầu năm
1	2	3	4	4
1. Tài sản cố định thuê ngoài		001	-	-
2. Vật tư, chứng chỉ có giá nhận giữ hộ		002	-	-
3. Tài sản nhận ký cược		003	-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		004	-	-
5. Ngoại tệ các loại		005	-	-
6. CK lưu ký của công ty Quản Lý Quỹ		006	12,984,783,145	9,963,270,483
Trong đó:				
6.1 Chứng khoán giao dịch		007	12,618,783,145	8,111,620,483
6.2 Chứng khoán tạm ngừng giao dịch		008	-	360,000,000
6.3 Chứng khoán cầm cố		009	-	-
6.4 Chứng khoán tạm giữ		010	-	-
6.5 Chứng khoán chờ thanh toán		011	366,000,000	1,491,650,000
6.6 Chứng khoán phong tỏa chờ rút		012	-	-
6.7 Chứng khoán chờ giao dịch		013	-	-
6.8 Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay		014	-	-
6.9 Chứng khoán sửa lỗi giao dịch		015	-	-
7. CK chưa lưu ký của công ty Quản Lý Quỹ		020	2,177,225,000	2,177,225,000
8. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác	V.10	030	3,015,717	3,006,303
- Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác trong nước		031	3,015,717	3,006,303
- Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác nước ngoài		032	-	-
9. Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác		040	1,100,000,000,000	1,100,000,000
9.1 Nhà đầu tư ủy thác trong nước	V.11	041	1,100,000,000,000	1,100,000,000
9.2 Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài (*)		042	-	-
10. Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác		050	-	-
11. Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác		051	-	-

(*) Bao gồm những cổ phiếu chờ thanh toán

Người lập biểu



TRẦN HOÀI NAM

Kế Toán Trưởng



LÊ THỊ KIM HOÀNG



TRẦN VĂN TRỌNG

Thuyết minh báo cáo tài chính là một bộ phận không tách rời của Báo cáo tài chính

Tất cả các số liệu đều được thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp được ghi chú bằng đơn vị tiền tệ khác

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay		Năm trước	
			Quý báo cáo	Lũy kế đến cuối quý báo cáo	Quý báo cáo	Lũy kế đến cuối quý báo cáo
1. Doanh thu	01	IV.6, VI.1	3,641,203,713	5,016,203,706	1,939,885,696	4,376,964,431
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần từ hoạt động KD	10		3,641,203,713	5,016,203,706	1,939,885,696	4,376,964,431
Chi phí hoạt động kinh doanh, giá vốn hàng bán	11		-	-	767,733,025	1,177,959,307
5. Lợi nhuận gộp từ hoạt động KD	20		3,641,203,713	5,016,203,706	1,172,152,671	3,199,005,124
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	IV.6, VI.3	168,161,726	2,657,811,816	1,108,434,953	3,289,890,232
7. Chi phí tài chính	22	IV.7, VI.4	106,343,195	4,316,763,026	543,201,024	2,018,617,327
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.5	822,258,975	3,347,952,686	919,684,053	3,577,461,115
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD	30		2,880,763,269	9,299,810	817,702,547	892,816,914
10. Thu nhập khác	31		-	-	-	-
11. Chi phí khác	32		-	-	-	-
12. Lợi nhuận khác	40		-	-	-	-
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		2,880,763,269	9,299,810	817,702,547	892,816,914
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51			1,267,567	95,142,171	113,612,424
15. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
16. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		2,880,763,269	8,032,243	722,560,376	779,204,490
17. Lãi trên cổ phiếu	70					

Người lập biểu



TRẦN HOÀI NAM

Kế toán trưởng



LÊ THỊ KIM HOÀNG

TP. HCM, ngày 31 tháng 12 năm 2015



Tông Giám Đốc

TRẦN VĂN TRỌNG

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ HÙNG VIỆT
LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 4 năm 2015

Mã số: B 03 - CTQ

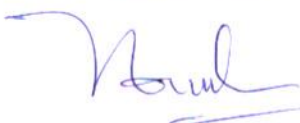
Ban hành theo TT 125/2011/TT-BTC

ngày 05/09/2011 của Bộ Tài chính

Tất cả các số liệu đều được thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp được ghi chú bằng đơn vị tiền tệ khác

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ này năm trước
1	2	3	4	5
I - LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Thu tiền từ hoạt động nghiệp vụ, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		-	1,825,549,514
2. Tiền chi trả cho hoạt động nghiệp vụ và người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	02		-	(731,990,000)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(375,756,450)	(380,333,850)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		-	-
5. Tiền chi nộp thuế TNDN	05		-	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		6,646,479,999	17,946,321,388
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(6,681,781,370)	(18,852,713,564)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(411,057,821)	(193,166,512)
II - LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22		-	-
3. Tiền chi mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia	27		132,268,989	110,030,000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		132,268,989	110,030,000
III - LƯU CHUYỂN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, trái phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của công ty đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	-
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(278,788,832)	(83,136,512)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		9,534,495,183	13,571,142,393
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		9,255,706,351	13,488,005,881

Người lập biểu



TRẦN HOÀI NAM

Kế toán trưởng



LÊ THỊ KIM HOÀNG



TP. HCM, ngày 31 tháng 12 năm 2015

Tổng Giám Đốc

TRẦN VĂN TRỌNG

Thuyết minh báo cáo tài chính là một bộ phận không tách rời của Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ HÙNG VIỆT
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2015

Mã số: B09 - CTQ

Ban hành theo TT 125/2011/TT-BTC

ngày 05/9/2011 của Bộ Tài chính

Tất cả các số liệu đều được thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp được ghi chú bằng đơn vị tiền tệ khác

Thuyết minh này là một bộ phận không tách rời và được đọc cùng các báo cáo tài chính đính kèm

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần quản lý quỹ Hùng Việt được thành lập theo Giấy phép số 33/UBCK-GP ngày 6 tháng 5 năm 2008 do Ủy Ban chứng khoán Nhà nước cấp & Giấy phép điều chỉnh số 10/GPĐC-UBCK cấp ngày 5/4/2013

2. Lĩnh vực hoạt động

- Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, công ty đầu tư chứng khoán;
- Quản lý danh mục đầu tư chứng khoán.

3. Tổng số nhân viên 10 người

Trong đó:

- Nhân viên quản lý quỹ: 6 người

Tên nhân viên	Số giấy phép	Ngày cấp	Vị trí
Trần Văn Trọng	00218/QLQ	17/04/2009	Tổng Giám Đốc
Võ Trọng Thuỷ	00216/QLQ	17/04/2009	Chuyên viên tư vấn
Nguyễn Thanh Tùng	00222/QLQ	17/04/2009	Chuyên viên quản lý quỹ
Phi Thị Thu Hiền	00198/QLQ	17/04/2009	Chuyên viên quản lý quỹ
Trần Hoài Nam	00572/QLQ	01/02/2010	Chuyên viên quản lý quỹ
Mai Thanh Bình	00441/QLQ	08/09/2009	Kiểm soát nội bộ

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Năm tài chính tiếp theo: bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán và nguyên tắc lập báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: đồng Việt Nam (VNĐ).

Nguyên tắc lập Báo cáo tài chính: Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam và các chính sách kế toán được quy định tại thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 05/09/2011 do Bộ Tài chính ban hành về việc hướng dẫn kế toán đối với công ty quản lý quỹ và các văn bản sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán có liên quan.

2. Chuẩn mực kế toán áp dụng

Tất cả các số liệu đều được thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp được ghi chú bằng đơn vị tiền tệ khác

Thuyết minh này là một bộ phận không tách rời và được đọc cùng các báo cáo tài chính đính kèm

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc Công ty đã được biết về các chuẩn mực kế toán Việt Nam đã được Bộ Tài chính ban hành.

3. Hình thức sổ kế toán áp dụng: Nhật ký chung

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền và tương đương tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Phương pháp ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định: bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa TSCĐ vào hoạt động như dự kiến.

Phương pháp khấu hao tài sản cố định: Khấu hao tài sản cố định tính theo phương pháp khấu hao đường thẳng dựa vào tỷ lệ khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Thời gian sử dụng ước tính của các nhóm tài sản cố định:

Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 năm

3. Phương pháp kế toán các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư tài chính của Công ty bao gồm các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn.

Đầu tư tài chính ngắn hạn

Đầu tư tài chính ngắn hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ trên 3 tháng đến 1 năm và các khoản đầu tư chứng khoán Công ty nắm giữ với mục đích để bán trong ngắn hạn. Chứng khoán kinh doanh được xác định giá trị ban đầu theo giá mua cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua (giá gốc) trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng được lập khi giá trị của các khoản đầu tư đang ghi nhận trên sổ kế toán cao hơn giá trị thị trường hoặc phát sinh sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Đầu tư tài chính dài hạn

Tất cả các số liệu đều được thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp được ghi chú bằng đơn vị tiền tệ khác

Thuyết minh này là một bộ phận không tách rời và được đọc cùng các báo cáo tài chính đính kèm

Đầu tư tài chính dài hạn bao gồm các khoản đầu tư chứng khoán Công ty nắm giữ với mục đích để bán trong dài hạn. Chứng khoán kinh doanh được xác định giá trị ban đầu theo giá mua cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua (giá gốc) trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng được lập khi giá trị của các khoản đầu tư đang ghi nhận trên sổ kế toán cao hơn giá trị thị trường hoặc phát sinh sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Giá thị trường được sử dụng để trích lập dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư chứng khoán được xác định như sau:

- Đối với các chứng khoán đã niêm yết, là giá giao dịch bình quân thực tế tại ngày trích lập dự phòng trên Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX); và là giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng trên Sở Giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (HOSE)
- Đối với các chứng khoán chưa được niêm yết, do việc xác định giá giao dịch chưa có cơ sở chắc chắn nên không thực hiện trích lập dự phòng.

4. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí ước tính cho hoạt động kinh doanh trong kỳ nhưng thực tế chưa phát sinh được trích trước vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch. Chi phí phải trả tại ngày kết thúc niên độ là khoản trích trước chi phí kiểm toán.

5. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Vốn của chủ sở hữu: được công ty ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: là số lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh của công ty sau khi trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp.

6. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu hoạt động kinh doanh

Doanh thu hoạt động kinh doanh bao gồm doanh thu từ hoạt động quản lý danh mục đầu tư chứng khoán được ghi nhận trên cơ sở hợp đồng ký kết và giá trị giao dịch thực tế đã thực hiện.

Doanh thu tài chính bao gồm:

- Doanh thu hoạt động tự doanh chứng khoán
Đối với các chứng khoán đã niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán, doanh thu hoạt động tự doanh chứng khoán được ghi nhận trên cơ sở thông báo khớp lệnh từ Sở Giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh và Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội. Đối với chứng khoán chưa niêm yết, doanh thu tự doanh chứng khoán được ghi nhận khi hoàn thành việc chuyển giao quyền sở hữu cho người mua.
- Doanh thu khác

Tất cả các số liệu đều được thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp được ghi chú bằng đơn vị tiền tệ khác

Thuyết minh này là một bộ phận không tách rời và được đọc cùng các báo cáo tài chính đính kèm

Doanh thu khác bao gồm lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận từ hoạt động hợp tác kinh doanh. Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn. Cổ tức và lợi nhuận từ hoạt động hợp tác kinh doanh được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn kinh doanh.

7. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính là số lỗ phát sinh do công ty quản lý quỹ tự doanh, lãi vay ngân hàng và phí giao dịch kinh doanh chứng khoán.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định dựa trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hàng năm bằng 22% (hai mươi phần trăm).

9. Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính, theo phạm vi của Thông tư 210 cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn hoặc tài sản tài chính sẵn sàng để bán.

Công ty quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính, theo phạm vi của Thông tư 210 cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hoặc các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau khi ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán nếu, và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban hành theo TT 125/2011/TT-BTC

Quý 3 năm 2015

ngày 05/9/2011 của Bộ Tài chính

Tất cả các số liệu đều được thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp được ghi chú bằng đơn vị tiền tệ khác

Thuyết minh này là một bộ phận không tách rời và được đọc cùng các báo cáo tài chính đính kèm

10. Nguyên tắc và phương pháp kế toán khác: theo quy định

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. Tiền và khoản tương đương tiền	31/12/2015	31/12/2014
Tiền mặt	10,342,684	7,898,200
Tiền gửi ngân hàng (*)	305,363,667	13,480,107,681
Các khoản tương đương tiền (**)	8,940,000,000	-
	9,255,706,351	13,488,005,881

(*) Tiền gửi ngân hàng	31/12/2015	31/12/2014
Ngân hàng TMCP phát triển nhà TP. HCM	-	668,685
Ngân hàng TMCP Á Châu	28,021,734	5,258,734,619
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	-	2,247,673
Ngân hàng BIDV	14,579,101	14,761,062
Ngân hàng BIDV (tài khoản chứng khoán)	262,762,832	8,203,695,642
Tổng cộng	305,363,667	13,480,107,681

(**) Tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng tại Ngân hàng TMCP Á Châu	8,940,000,000
---	---------------

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	31/12/2015	31/12/2014
Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn (Thuyết minh 2.1)	12,984,783,145	9,963,270,483
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (Thuyết minh 2.2)	(1,327,867,145)	(458,374,425)
Tổng cộng	11,656,916,000	9,504,896,058

2.1 Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn

AGM: Cty CP XNK An Giang	135,000	1,174,500,000	
CII: Cty CP ĐT hạ tầng kỹ thuật TPHCM			40,000 820,205,962
CNG: Cty CP CNG Việt Nam			15,000 553,500,000
DCM: Cty CP Phân Bón Dầu Khí Cà Mau	140,000	1,798,500,000	
FPT: Cty CP Phát Triển ĐT Công Nghệ FPT	30,000	1,449,000,000	
HAG: Cty CP Hoàng Anh Gia Lai			55,000 1,258,668,463
HCM: Cty CP Chứng Khoán TPHCM			15,000 512,500,000
GAS: Tổng Cty Khí VN	30,000	1,454,375,000	
PVCombank: Ngân Hàng TMCP Đại Chúng VN			100,000 360,000,000

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ HÙNG VIỆT
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mã số: B09 - CTQ

Ban hành theo TT 125/2011/TT-BTC

Quý 3 năm 2015

ngày 05/9/2011 của Bộ Tài chính

Tất cả các số liệu đều được thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp được ghi chú bằng đơn vị tiền tệ khác

Thuyết minh này là một bộ phận không tách rời và được đọc cùng các báo cáo tài chính đính kèm

PVS: Tổng Cty DVKT Dầu Khí VN	110,000	2,608,500,000		
MBB: Ngân Hàng TMCP Quân Đội	82,660	1,236,545,174	30,000	384,000,000
KBC: Cty CP PT Đô Thị Kinh Bắc	150,000	1,976,854,971	80,000	1,209,082,579
KDC: Cty CP Kinh Đô			70,000	3,788,000,000
KSA: Cty CP Khoáng Sản Bình Thuận			43,000	385,563,479
TDN: Cty CP Than Đèo Nai	43,200	324,080,000		
TNC: Cty CP Cao Su Thống Nhất	85,000	962,428,000	60,000	691,750,000
	805,860	12,984,783,145	508,000	9,963,270,483

	Số lượng cổ phiếu (cổ phiếu)	Giá trị sổ sách (VND)	Giảm so với giá thị trường (VND)
2.2 Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn			
MBB: Ngân Hàng TMCP Quân Đội	82,660	1,236,545,174	(29,709,174)
GAS: Tổng Cty Khí VN	30,000	1,454,375,000	(368,375,000)
KBC: Cty CP PT Đô Thị Kinh Bắc	150,000	1,976,854,971	(11,854,971)
PVS: Tổng Cty CPDVKT Dầu Khí VN	110,000	2,657,050,000	(771,500,000)
TNC: Cty CP Cao Su Thống Nhất	85,000	96,428,000	(146,428,000)
	457,660	7,421,253,145	(1,327,867,145)

3. Các khoản phải thu khác	31/12/2015	31/12/2014
Phải thu khác	1,347,000,000	4,200,000,000
	1,347,000,000	4,200,000,000

4. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định
Tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
I. Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	-	1,192,480,600	66,770,000	1,259,250,600
Mua trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	1,192,480,600	66,770,000	1,259,250,600
II. Hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	-	679,603,146	66,500,000	746,103,146
Khấu hao trong kỳ	-	28,498,191	-	28,498,191
Số dư cuối kỳ	-	708,101,337	66,500,000	774,601,337
III. Giá trị còn lại				
Số dư đầu kỳ	-	513,147,454	-	513,147,454
Số dư cuối kỳ	-	484,649,263	-	484,649,263

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ HÙNG VIỆT
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mã số: B09 - CTQ

Ban hành theo TT 125/2011/TT-BTC

Quý 3 năm 2015

ngày 05/9/2011 của Bộ Tài chính

Tất cả các số liệu đều được thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp được ghi chú bằng đơn vị tiền tệ khác

Thuyết minh này là một bộ phận không tách rời và được đọc cùng các báo cáo tài chính đính kèm

Tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Số dư đầu kỳ	Tăng	Giảm	Số dư cuối kỳ
Nguyên giá	93,315,600	-	-	93,315,600
Hao mòn lũy kế	93,315,600	-	-	93,315,600
Giá trị còn lại	-	-	-	-

5. Đầu tư dài hạn khác

Đầu tư chứng khoán khác

31/12/2015		31/12/2014	
Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
110,030	2,177,225,000	110,030	2,177,225,000
110,030	2,177,225,000	103,089	2,177,225,000

6. Tài sản dài hạn khác

31/12/2015

31/12/2014

Chi phí chuyển văn phòng	16,823,025	117,761,109
Đặt cọc cho Cty TNHH MTV TMĐT & PT Thời Đại	153,781,950	153,781,950
Đặt cọc cho Cty Vinasun, Mai Linh, lavie	13,200,000	13,200,000
183,804,975	284,743,059	

7. Thuế phải nộp

31/12/2015

31/12/2014

Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	11,046,157
Thuế thu nhập cá nhân	18,592,050	19,014,150
18,592,050	30,060,307	

8. Chi phí phải trả

31/12/2015

31/12/2014

Chi phí phải trả (kiểm toán)	24,200,000	19,800,000
24,200,000	19,800,000	

9. Phải trả khác

31/12/2015

31/12/2014

Phải trả khác (công đoàn)	34,845,500	17,078,400
34,845,500	17,078,400	

10. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác

31/12/2015

31/12/2014

Số dư đầu kỳ	3,006,303	
Số tăng trong kỳ	150,000	3,006,303
Số giảm trong kỳ	140,586	
Số dư cuối kỳ	3,015,717	3,006,303

Tất cả các số liệu đều được thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp được ghi chú bằng đơn vị tiền tệ khác

Thuyết minh này là một bộ phận không tách rời và được đọc cùng các báo cáo tài chính đính kèm

11. Danh mục của nhà đầu tư ủy thác	31/12/2015	31/12/2014
Danh mục của nhà đầu tư ủy thác trong nước		
Cổ phiếu chưa niêm yết		
HAGL: Cty CP Đầu Tư Xây Dựng và PT nhà Hoàng Anh	1,100,000,000,000	1,100,000,000,000
	1,100,000,000,000	1,100,000,000,000

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Tổng doanh thu hoạt động nghiệp vụ	Kỳ này	Kỳ này năm trước
Doanh thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư	3,641,203,713	1,939,885,696
	3,641,203,713	1,939,885,696
 2. Chi phí hoạt động kinh doanh, giá vốn hàng bán	 Kỳ này	 Kỳ này năm trước
Chi phí hoạt động quản lý danh mục đầu tư chứng khoán	-	767,733,025
	-	767,733,025
 3. Doanh thu hoạt động tài chính	 Kỳ này	 Kỳ này năm trước
Lãi tiền gửi	2,238,989	4,627,685
Lãi đầu tư tài chính	165,922,737	1,103,807,268
	168,161,726	1,108,434,953
 4. Chi phí tài chính	 Kỳ này	 Kỳ này năm trước
Lỗ đầu tư tài chính	79,885,737	480,574,959
Khác	26,457,458	62,626,065
	106,343,195	543,201,024
 5. Chi phí quản lý doanh nghiệp	 Kỳ này	 Kỳ này năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	517,102,000	514,578,000
Chi phí khấu hao TSCĐ	28,498,191	32,408,190
Thuế, phí và lệ phí	-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	228,865,683	247,167,145
Chi phí bằng tiền khác	47,793,101	125,530,718
	822,258,975	919,684,053

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ HÙNG VIỆT
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2015

Mã số: B09 - CTQ

Ban hành theo TT 125/2011/TT-BTC

ngày 05/9/2011 của Bộ Tài chính

Tất cả các số liệu đều được thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp được ghi chú bằng đơn vị tiền tệ khác

Thuyết minh này là một bộ phận không tách rời và được đọc cùng các báo cáo tài chính đính kèm

6. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Kỳ này

Kỳ này năm trước

Chi phí thuế TNDN phải trả cuối kỳ

-

11,046,157

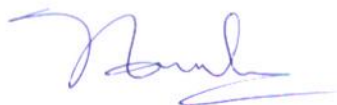
-

11,046,157

Người lập biểu

Kế toán trưởng

TP. HCM, ngày 31 tháng 12 năm 2015



TRẦN HOÀI NAM

LÊ THỊ KIM HOÀNG

TRẦN VĂN TRỌNG

BẢNG KÊ CHI TIẾT DỰ PHÒNG GIẢM GIÁ CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN

Tại ngày 31/12/2015

STT	Loại chứng khoán	Chứng khoán nắm giữ tại thời điểm 31.12.2015				Trích lập kỳ trước	Trích lập kỳ này
		Số lượng	Giá mua vào	Giá thực tế tại 31.12.15	Giá trị chênh lệch		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6) = [(4)-(5)]*(3)	(7)	(8) = (6)-(7)
I	Chứng khoán niêm yết, đăng ký giao dịch						
4	GAS	30,000	48,479	36,200	368,375,000	172,375,000	196,000,000
5	HAG	-	-	-	-	9,800,000	(9,800,000)
6	KBC	150,000	13,179	13,100	11,854,971	251,117,739	(239,262,768)
7	KDC	-	-	-	-	1,545,909,091	(1,545,909,091)
8	KSA	-	-	-	-	852,467,090	(852,467,090)
9	MBB	82,660	14,959	14,600	29,709,174	17,500,000	12,209,174
11	TNC	85,000	11,323	9,600	146,428,000	146,428,000	-
13	PVS	110,000	23,714	16,700	771,500,000	369,050,000	402,450,000
II	Chứng khoán chưa niêm yết						
III	Chứng khoán khác						
	Tổng cộng				1,327,867,145	3,364,646,920	(2,036,779,775)



TRẦN VĂN TRỌNG